

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường**  
**Năm học 2025 - 2026**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	2826	491	731	792	812
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2732 96.67%	481 97.96%	686 93.84%	767 96.84%	798 98.28%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	93 3.29%	10 2.04%	44 6.02%	25 3.16%	14 1.72%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.04%		1 0.14%		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	2826	491	731	792	812
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	817 28.91%	141 28.72%	212 29.00%	240 30.30%	224 27.59%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1213 42.92%	237 48.27%	296 40.49%	373 47.10%	307 37.81%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	789 27.92%	112 22.81%	219 29.96%	179 22.60%	279 34.36%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	7 0.25%	1 0.20%	4 0.55%		2 0.25%
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	2826	491	731	792	812
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2819 99.75%	490 99.80%	727 99.45%	792 100.0%	810 99.75%
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	220 7.78%	20 4.07%	56 7.66%	50 6.31%	94 11.58%
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	595 21.05%	121 24.64%	156 21.34%	190 23.99%	128 15.76%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	19 0.67%	4 0.81%	10 1.37%	3 0.38%	2 0.25%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	7 0.25%	1 0.20%	4 0.55%		2 0.25%
4	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	124 4.4%	16 3.3%	47 6.4%	47 5.9%	14 1.7%
5	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	96 3.4%	8 1.6%	29 4.0%	30 3.8%	29 3.6%

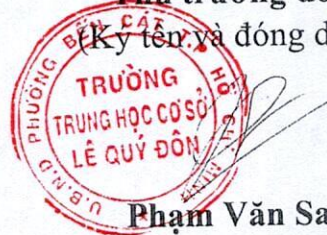


6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	54 1.9%	9 1.8%	14 1.9%	8 1.0%	23 2.8%
IV	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>					
1	Cấp thành phố				02	09
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	812				812
VI	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	810				810
VII	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng</b> (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	1450/1376	274/217	377/354	400/392	399/413
IX	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	134	26	36	35	37

Bến Cát, ngày 30 tháng 6 năm 2026

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên và đóng dấu)



**Phạm Văn Sang**

UBND PHƯỜNG BẾN CÁT  
TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2026-2027

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	34	
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		
1	Phòng học kiên cố	34 (2207m <sup>2</sup> )	0.76m <sup>2</sup> /hs
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	10 (888m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup> /hs
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện Nghe nhìn)		m <sup>2</sup> /hs
7	Bình quân lớp/phòng học	2lớp/1 phòng	
8	Bình quân học sinh/lớp	45hs/1 lớp	
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	9799 m <sup>2</sup>	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	2260m <sup>2</sup>	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	2207m <sup>2</sup>	0.76m <sup>2</sup> /hs
2	Diện tích phòng học bộ môn(m <sup>2</sup> )	888m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup> /hs
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	84m <sup>2</sup>	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	690m <sup>2</sup>	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	88.8m <sup>2</sup>	
6	Diện tích phòng STEM (m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		



1.1	Khối lớp 6		
1.2	Khối lớp 7		
1.3	Khối lớp 8		
1.4	Khối lớp 9		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		
1.3	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup> /hs
4	...		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	148bộ	19hs/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
1	Tivi	25	
2	Cát xét	4	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Laptop	6	
6	ipad		

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>			
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	Đạt chuẩn		Đạt chuẩn.		0.79m <sup>2</sup> /hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	<a href="https://thcslequydon.bencat.edu.vn/">https://thcslequydon.bencat.edu.vn/</a>	
XIX	Tường rào xây	Có	

Bến Cát, ngày 30 tháng 6 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)  
**TRƯỜNG**  
**TRUNG HỌC CƠ SỞ**  
**LÊ QUÝ ĐƠN**  
Phạm Văn Sang

UBND PHƯỜNG BẾN CÁT  
TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2026-2027

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	<b>110</b>		<b>4</b>	<b>94</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>6</b>	<b>66</b>	<b>35</b>					
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b> Trong đó số giáo viên dạy môn:	<b>95</b>		<b>4</b>	<b>87</b>	<b>4</b>			<b>63</b>	<b>32</b>					
1	Toán	19		1	18				15	4					
2	Văn	17		1	15	1			14	3					
3	Anh	13			13				7	6					
4	KHTN	16		1	15				10	6					
5	Công nghệ	5			4	1			1	4					
6	Sử - Địa	8			8				4	4					
7	GDCD	3			2	1			2	1					
8	Tin	4		1	3				2	2					
9	Nghệ thuật	4			3	1			3	1					
10	Thể dục	6			6				5	1					
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>3</b>			<b>3</b>					<b>3</b>					
1	Hiệu trưởng	1			1					1					
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2					



III	Nhân viên	12			4	1	1	6	3						
1	Nhân viên văn thư	1						1							
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Nhân viên thư viện	1				1			1						
4	Nhân viên Y tế	1					1								
5	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1				1						
6	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1										
8	Tổng phụ trách Đội	1			1				1						
9	Nhân viên Bảo vệ	3						3							
10	Nhân viên Phục vụ	2						2							

Bến Cát, ngày 30 tháng 6 năm 2026

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên và đóng dấu)



**Phạm Văn Sang**